

**KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA CHO HỌC VIÊN CAO HỌC
KHÓA 8 (2019-2021), KỶ THI NGÀY 30-31/8/2020**

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Điểm thi				Kết quả TBC	Kết quả theo thang điểm 10
					Nghe	Đọc	Viết	Nói		
1	001	Trương Thị	Chanh	20/11/1977	17,0	17,0	7,5	10,0	51,5	5,2
2	002	Trần Thị Thúy	Hằng	20/01/1974	16,0	21,0	16,5	16,0	69,5	7,0
3	003	Nguyễn Sơn	Hùng	01/08/1976	17,0	18,0	19,0	16,0	70,0	7,0
4	004	Phan Lưu Đức	Huy	31/12/1993	17,0	18,0	26,0	14,0	75,0	7,5
5	005	Đoàn Minh	Long	01/01/1973	17,0	10,0	15,0	15,0	57,0	5,7
6	006	Vũ Thị	Lý	26/09/1983	14,0	15,0	24,5	14,0	67,5	6,8
7	007	Ngô Minh	Nhiệm	19/06/1977	18,0	10,0	9,0	13,0	50,0	5,0
8	008	Mai Thị Hồng	Phượng	01/01/1975	16,0	17,0	24,0	16,0	73,0	7,3
9	009	Trần Văn	Sang	1982	16,0	18,0	14,0	11,0	59,0	5,9
10	010	Nguyễn Đức	Dur	1982	16,0	23,0	25,0	13,0	77,0	7,7
11	011	Phạm Thị Mỹ	Dung	10/02/1986	20,0	22,0	28,0	15,0	85,0	8,5
12	012	Cao Thành	Đạt	17/11/1997	18,0	21,0	27,0	17,0	83,0	8,3
13	013	Lê Hoàng	Khải	01/08/1982	20,0	23,0	28,0	17,0	88,0	8,8
14	014	Huỳnh Ng Thụy Hồng	Lan	09/04/1981	15,0	23,0	24,0	17,0	79,0	7,9
15	015	Bùi Thị Kim	Ngân	01/01/1997	17,0	25,0	24,0	14,0	80,0	8,0
16	016	Nguyễn Hiếu	Nhi	20/12/1991	20,0	20,0	29,0	18,0	87,0	8,7
17	017	Trình Ngọc	Tánh	30/09/1991	20,0	22,0	27,5	14,0	83,5	8,4
18	018	Phạm Thị Mai	Thắm	16/12/1997	13,0	25,0	27,5	17,0	82,5	8,3
19	019	Phạm Thị Hương	Trà	24/10/1996	20,0	27,0	27,5	18,0	92,5	9,3
20	020	Nguyễn Minh	Trung	22/02/1980	16,0	25,0	28,5	13,0	82,5	8,3
21	021	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	01/10/1997	20,0	24,0	28,0	18,0	90,0	9,0
22	022	Trần Thị Cẩm	Thanh	26/08/1978	17,0	24,0	30,0	12,0	83,0	8,3
23	023	Trần Thị Thủy	Trang	18/08/1981	19,0	25,0	27,0	14,0	85,0	8,5
24	024	Lâm Quốc	Việt	28/07/1982	14,0	23,0	26,0	13,0	76,0	7,6
25	025	Nguyễn Thị Phương	Thu	11/07/1990	20,0	23,0	19,5	15,0	77,5	7,8
26	026	Phan Thị Ngọc	Bích	10/02/1996	9,0	14,0	14,5	12,5	50,0	5,0

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Điểm thi				Kết quả TBC	Kết quả theo thang điểm 10
					Nghe	Đọc	Viết	Nói		
27	027	Nguyễn Trần	Đông	1983	9,0	16,0	19,0	14,0	58,0	5,8
28	028	Trần Văn	Đức	20/05/1975	12,0	15,0	16,0	11,0	54,0	5,4
29	029	Thạch Ngọc Mỹ	Duy	21/08/1997	9,0	17,0	18,5	16,0	60,5	6,1
30	030	Nguyễn Thúy	Hằng	1978	9,0	15,0	20,0	13,5	57,5	5,8
31	031	Võ Thị Cẩm	Linh	19/03/1996	9,0	17,0	20,5	16,0	62,5	6,3
32	032	Nguyễn Thị Ngọc	Lợi	25/09/1997	6,0	18,0	22,0	13,5	59,5	6,0
33	033	Lâm Ngọc	Minh	28/05/1973	17,0	14,0	29,0	18,0	78,0	7,8
34	034	Lâm Minh	Thành	14/05/1990	7,0	17,0	27,0	14,0	65,0	6,5
35	035	Huỳnh Phước	Trung	25/12/1981	11,0	17,0	20,5	12,5	61,0	6,1
36	036	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	1983	6,0	18,0	11,5	14,5	50,0	5,0
37	037	Lý Thanh	Tùng	01/01/1980	4,0	16,0	16,0	14,0	50,0	5,0
38	038	Trần Chánh	Băng	08/10/1997	8,0	18,0	26,5	15,0	67,5	6,8
39	039	Trần Thị	Dung	10/10/1995	10,0	17,0	26,0	13,5	66,5	6,7
40	040	Võ Trung	Hải	09/12/1984	9,0	17,0	26,0	14,0	66,0	6,6
41	041	Nguyễn Văn	Bình	09/05/1988	12,0	10,0	18,5	16,0	56,5	5,7
42	042	Đỗ Văn	Đâm	10/06/1985	10,0	10,0	23,5	13,0	56,5	5,7
43	043	Nguyễn Võ Đăng	Khoa	24/06/1995	15,0	13,0	20,0	16,0	64,0	6,4
44	044	Hồ Thanh	Lâm	20/03/1981	8,0	13,0	15,5	13,5	50,0	5,0
45	045	Nguyễn Bích	Liên	01/07/1981	16,0	27,0	23,0	19,0	85,0	8,5
46	046	Lôi Tú	Như	04/10/1981	12,0	18,0	29,0	12,0	71,0	7,1
47	047	Nguyễn Phi	Tâm	08/11/1997	15,0	18,0	27,0	16,0	76,0	7,6
48	048	Nguyễn Ngọc	Thúy	06/12/1983	13,0	18,0	27,0	14,5	72,5	7,3
49	049	Trương Quang	Vinh	19/09/1997	14,0	17,0	22,5	15,0	68,5	6,9
50	050	Lê Thị	Âu	15/02/1988	14,0	22,0	28,5	16,0	80,5	8,1
51	051	Phan Văn	Cần	29/12/1980	16,0	25,0	26,0	11,0	78,0	7,8
52	052	Lại Mỹ	Chinh	03/01/1984	17,0	26,0	26,5	14,0	83,5	8,4
53	053	Nguyễn Văn	Đằng	16/03/1986	16,0	27,0	24,5	12,0	79,5	8,0
54	054	Nguyễn Thanh	Hải	13/01/1989	15,0	27,0	24,5	16,0	82,5	8,3
55	055	Nguyễn Minh	Hải	18/02/1982	17,0	26,0	23,5	11,0	77,5	7,8
56	056	Võ Thanh Thiên	Hoà	09/04/1982	16,0	25,0	22,0	14,0	77,0	7,7
57	057	Bùi Thanh	Hồng	28/06/1981	17,0	27,0	24,0	15,0	83,0	8,3
58	058	Trần Văn	Kỹ	1984	17,0	27,0	18,5	12,0	74,5	7,5
59	059	Hồ Ngọc Nhất	Linh	10/10/1995	16,0	27,0	18,5	16,0	77,5	7,8


TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Điểm thi				Kết quả TBC	Kết quả theo thang điểm 10
					Nghe	Đọc	Viết	Nói		
60	060	Danh Huệ	Minh	10/03/1991	17,0	25,0	25,5	16,0	83,5	8,4
61	061	Nguyễn Hoàng	Ngọc	01/01/1982	16,0	27,0	26,5	15,0	84,5	8,5
62	062	Nguyễn Minh	Phụng	14/02/1987	15,0	23,0	28,0	15,0	81,0	8,1
63	063	Bạch Phương	Tính	01/05/1985	16,0	26,0	29,0	14,0	85,0	8,5
64	064	Lê Đăng	Tuấn	30/07/1985	15,0	25,0	23,0	14,0	77,0	7,7
65	065	Danh	Út	15/06/1982	17,0	24,0	11,5	14,0	66,5	6,7
66	066	Bùi Tiến	Võ	10/03/1980	16,0	25,0	14,5	12,0	67,5	6,8
67	067	Nguyễn Trương	Vương	02/03/1982	17,0	25,0	26,5	15,0	83,5	8,4
68	068	Trần Kim	Cảnh	12/06/1971	17,0	27,0	18,0	15,0	77,0	7,7
69	069	Danh	Đồng	11/04/1992	17,0	26,0	26,0	16,0	85,0	8,5
70	070	Trần Văn	Du	26/10/1970	17,0	25,0	23,5	12,0	77,5	7,8
71	071	Trần Thị Bé	Hai	26/10/1980	16,0	27,0	26,5	15,0	84,5	8,5
72	072	Dương Thị	Hằng	19/09/1987	15,0	22,0	28,0	14,0	79,0	7,9
73	073	Thái Thị	Hào	06/05/1984	12,0	26,0	29,0	15,0	82,0	8,2
74	074	Lê Ngọc	Hòa	09/01/1984	14,0	25,0	22,5	11,0	72,5	7,3
75	075	Quách Mạnh	Hùng	01/01/1968	17,0	25,0	25,5	11,0	78,5	7,9
76	076	Nguyễn Tấn	Hưng	06/04/1976	17,0	27,0	19,5	12,0	75,5	7,6
77	077	Phạm Thanh	Liên	20/08/1969	15,0	27,0	27,0	15,0	84,0	8,4
78	078	Nguyễn Thị	Lộc	18/09/1992	17,0	24,0	28,5	14,0	83,5	8,4
79	079	Nguyễn Văn	Lương	12/12/1979	14,0	25,0	25,0	14,0	78,0	7,8
80	080	Mai Ngọc	Luyện	10/03/1985	14,0	23,0	28,5	14,0	79,5	8,0
81	081	Bùi Công	Lý	19/08/1982	8,0	21,0	26,5	16,0	71,5	7,2
82	082	Trần Duy	Phát	17/04/1981	14,0	24,0	26,5	17,0	81,5	8,2
83	083	Trần Văn	Tên	06/07/1977	14,0	25,0	23,5	12,0	74,5	7,5
84	084	Nguyễn Duy	Thanh	15/07/1990	13,0	26,0	29,5	13,0	81,5	8,2
85	085	Lâm Thị	Thạnh	14/12/1988	14,0	27,0	29,0	16,0	86,0	8,6
86	086	Nguyễn Thành	Thông	05/04/1979	13,0	28,0	30,0	12,0	83,0	8,3
87	087	Nguyễn Thị Kim	Thương	08/08/1992	16,0	25,0	17,0	11,0	69,0	6,9
88	088	Lê Thị Kiều	Trang	06/02/1985	10,0	25,0	21,5	15,0	71,5	7,2
89	089	Lê Hoàng Ánh	Tuyết	18/09/1989	12,0	22,0	26,0	12,0	72,0	7,2
90	090	Đông Ngọc	Viễn	15/05/1981	12,0	21,0	29,5	17,0	79,5	8,0
91	091	Dương Hoàng	Vũ	04/07/1982	12,0	23,0	27,5	11,0	73,5	7,4
92	092	Huỳnh Thanh	Vũ	18/11/1980	9,0	23,0	27,5	15,0	74,5	7,5

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Điểm thi				Kết quả TBC	Kết quả theo thang điểm 10
					Nghe	Đọc	Viết	Nói		
93	093	Lâm Thành	Công	06/03/1970	6,0	24,0	28,0	14,0	72,0	7,2
94	094	Cam Tuấn	Dũng	03/01/1981	13,0	23,0	28,0	11,0	75,0	7,5
95	095	Trần Thị Tư	Duy	25/05/1981	14,0	26,0	27,0	16,0	83,0	8,3
96	096	Hoàng Thị	Hạnh	26/11/1980	8,0	25,0	25,5	17,0	75,5	7,6
97	097	Nguyễn Ngọc	Hiếu	18/07/1980	8,0	25,0	27,0	14,0	74,0	7,4
98	098	Trần Quang	Hồng	12/09/1975	10,0	24,0	28,0	14,0	76,0	7,6
99	099	Đoàn Anh	Huy	29/04/1969	14,0	23,0	28,5	15,0	80,5	8,1
100	100	Phan Đào Nguyễn	Lê	05/12/1991	14,0	25,0	26,0	18,0	83,0	8,3
101	101	Trương Thị Ngọc	Liên	20/06/1978	10,0	24,0	28,5	17,0	79,5	8,0
102	102	Bùi Tấn	Nhiều	1979	8,0	25,0	26,5	11,0	70,5	7,1
103	103	Đình Hạnh	Phúc	15/01/1976	7,0	24,0	26,0	13,0	70,0	7,0
104	104	Phùng Chí	Thành	01/05/1987	15,0	23,0	29,0	15,0	82,0	8,2
105	105	Cao Quang	Thọ	07/10/1986	15,0	24,0	29,0	12,0	80,0	8,0
106	106	Nguyễn Thị Thùy	Trang	22/09/1976	10,0	26,0	28,0	18,0	82,0	8,2
107	107	Nguyễn Minh	Trí	06/05/1981	9,0	24,0	28,5	11,0	72,5	7,3
108	108	Phan Cẩm	Tùng	19/11/1982	12,0	25,0	27,0	18,0	82,0	8,2
109	109	Nguyễn Thị Huyền	Anh	27/04/1983	6,0	18,0	22,5	13,0	59,5	6,0
110	110	Lê Huỳnh Sơn	Ca	01/10/1983	6,0	15,0	21,5	11,0	53,5	5,4
111	111	Nguyễn Văn	Dũ	14/03/1975	9,0	12,0	21,0	14,0	56,0	5,6
112	112	Lê Thanh	Hào	16/10/1978	10,0	11,0	20,0	10,0	51,0	5,1
113	113	Liêu Thị Hồng	Hoa	01/01/1977	10,0	15,0	20,0	10,0	55,0	5,5
114	114	Giang Cẩm	Hồng	11/04/1979	12,0	16,0	24,0	16,0	68,0	6,8
115	115	Lê Hồng	Kha	06/11/1983	12,0	18,0	21,0	13,0	64,0	6,4
116	116	Nguyễn Văn	Ngàn	12/11/1975	8,0	15,0	19,0	10,0	52,0	5,2
117	117	Giang Thái	Nhân	09/07/1983	12,0	18,0	22,0	13,0	65,0	6,5
118	118	Lê Kim	Thúy	10/04/1978	11,0	14,0	18,0	13,0	56,0	5,6
119	119	Nguyễn Quý	Tiên	01/01/1980	8,0	13,0	21,0	10,0	52,0	5,2
120	120	Trương Văn	Toàn	11/03/1982	9,0	16,0	25,5	14,0	64,5	6,5
121	121	Phan Thành	Trung	21/12/1984	10,0	15,0	22,0	15,0	62,0	6,2
122	122	Nguyễn Thanh	Bình	15/08/1979	9,0	17,0	21,0	11,0	58,0	5,8
123	123	Huỳnh Trọng	Hiếu	29/09/1983	15,0	17,0	24,0	16,0	72,0	7,2
124	124	Trần Thế	Hòa	27/09/1979	13,0	21,0	23,5	14,0	71,5	7,2
125	125	Vũ Thái	Hòa	20/08/1976	11,0	20,0	20,0	15,0	66,0	6,6

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Điểm thi				Kết quả TBC	Kết quả theo thang điểm 10
					Nghe	Đọc	Viết	Nói		
126	126	Nguyễn Việt	Huy	30/08/1982	6,0	20,0	24,5	15,0	65,5	6,6
127	127	Nguyễn Văn	Khởi	10/03/1980	11,0	19,0	19,0	11,0	60,0	6,0
128	128	Nguyễn Văn	Liêu	1982	14,0	16,0	20,0	14,0	64,0	6,4
129	129	Nguyễn Thanh	Minh	03/08/1980	15,0	12,0	20,0	14,0	61,0	6,1
130	130	Huỳnh Thị Kiều	My	20/04/1991	10,0	22,0	25,0	16,0	73,0	7,3
131	131	Châu Minh	Ngẫu	12/10/1980	13,0	17,0	18,5	15,0	63,5	6,4
132	132	Lê Tuấn	Nhã	07/04/1980	11,0	16,0	20,0	17,0	64,0	6,4
133	133	Trương Hồng	Sang	1980	16,0	18,0	20,0	13,0	67,0	6,7
134	134	Quách Thanh	Thường	20/12/1985	8,0	18,0	24,5	14,0	64,5	6,5
135	135	Trần Văn	Toàn	14/04/1980	4,0	14,0	17,5	15,0	50,5	5,1
136	136	Bùi Kim	Trọng	01/04/1974	13,0	21,0	17,0	15,0	66,0	6,6
137	137	Nguyễn Ngọc	Trọng	20/10/1980	13,0	20,0	18,0	13,0	64,0	6,4
138	138	Nguyễn Duy	Tuấn	10/02/1986	14,0	19,0	24,0	14,0	71,0	7,1

Tổng số HV dự thi: 138; Số HV có điểm thi: 138

PHÒNG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC
TRƯỞNG PHÒNG


Hồ Sỹ Thắng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


Lương Thanh Tân